

Số: 2469/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Công nghiệp chính xác MT Việt Nam ngày 06 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 694/TTr-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam, địa chỉ tại thôn An Phú, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm từ nhựa, đèn Led các loại” tại xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm từ nhựa, đèn Led các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801211122 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23 tháng 08 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp; Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp

thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm từ nhựa, đèn Led các loại (điều chỉnh lần thứ hai từ Dự án Nhà máy gia công giày xuất khẩu An Hưng).

1.4. Mã số thuế: 0801211122.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm nhựa (từ hạt nhựa nguyên sinh), đèn Led các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất sử dụng: 41.994,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế:

+ Sản phẩm nhựa gia dụng: 15.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản phẩm nhựa kỹ thuật: 30.000.000 sản phẩm/năm.

+ Lắp ráp đèn Led các loại: 100.000 chiếc/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2469/GPMT-UBND  
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bếp ăn.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391 thuộc địa bàn xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391.
- Toạ độ xả thải (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2297402; Y(m) = 602040.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $k=1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ )	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ tại bể phốt và nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ sau đó theo đường ống nhựa uPVC D110-160, độ dốc 0,3%, tổng chiều dài là 520m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 110m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại: 04 bể, tổng thể tích 17m<sup>3</sup>.
- Bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 2m<sup>3</sup>.

##### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức A của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải vào kênh trung thủy nông giáp đường TL391.

- Công suất thiết kế hệ thống: 110 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom (6,75m<sup>3</sup>); bể sự cố (104,5m<sup>3</sup>); bể điều hòa (43,624m<sup>3</sup>); bể thiếu khí (38,95m<sup>3</sup>); bể hiếu khí (62,70m<sup>3</sup>); bể lắng (29,80m<sup>3</sup>); bể chứa bùn (15,20m<sup>3</sup>); bể khử trùng (4,37m<sup>3</sup>); bồn lọc áp lực 2,8m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javen: 0,68 lít/ngày; Polime và PAC: 6,84 kg/ngày; NaOH: 4,3 kg/ngày.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

#### 1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.

- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, van, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp thời gian khắc phục kéo dài và các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra kênh trung thủy nông ven đường tỉnh lộ 391 thuộc xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Trường hợp xả nước thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại kênh trung thủy nông giáp đường 391 của Dự án, Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2469/GPMT-UBND  
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn các sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn in các sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt, ép nhựa trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn trong quá trình lắp ráp đèn led.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán keo trong quá trình lắp ráp đèn led.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền bavia và sản phẩm lỗi.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi sơn (nguồn số 01); tọa độ vị trí điểm xả khí thải:  $X(m) = 2297639$ ;  $Y(m) = 602038$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in, ép nhựa (nguồn số 02, nguồn số 03); tọa độ vị trí điểm xả khí thải:  $X(m)=2297630$ ;  $Y(m) = 602033$ .

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 10.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 30.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất (8/24 giờ).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$ ) và QCVN 20:2009/ BTNMT cụ thể như sau:



TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Đối với dòng số 01</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	216 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.080 <sup>(1)</sup>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	540 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	918 <sup>(1)</sup>		
5	n-Butyl Acetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950 <sup>(2)</sup>		
6	Etyl axetate	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400 <sup>(2)</sup>		
7	Cyclohexanone	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(2)</sup>		
<b>II</b>	<b>Đối với dòng số 02</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	216 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.080 <sup>(1)</sup>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	540 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	918 <sup>(1)</sup>		
5	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>	100 <sup>(2)</sup>		
6	Cyclohexanone	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(2)</sup>		

*Ghi chú:*

- (1): Giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải.

- (2): Giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn các sản phẩm nhựa (nguồn số 01) được hút qua ống dẫn khí về tháp về tháp hấp thụ bằng nước, rồi sang tháp phụ bằng than hoạt tính, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình in, ép nhựa (nguồn số 02 và nguồn số 03) được hút qua ống dẫn khí vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo (nguồn số 04 và nguồn số 05) được thu gom, xử lý bằng các thiết bị xử lý khí thải tại chỗ có màng lọc than hoạt tính.

- Bụi từ quá trình nghiền bavia và sản phẩm nhựa hồng (nguồn số 06) được thu gom, xử lý bằng thiết bị lọc bụi tại chỗ đi kèm với máy nghiền nhựa.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

### 1.2.1. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn sơn các sản phẩm nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình sơn → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước → Tấm tách ẩm → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế của hệ thống: 10.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D600(mm), chiều dài 10m.

+ Tháp hấp thụ bằng nước: 01 cái, kích thước DxH=1.800x3.500(mm), phía trên đỉnh tháp lắp đặt tấm tách ẩm dày 40cm.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước DxRxH = 1.500x1.500x1.300 (mm).

+ Quạt hút: 01 cái, lưu lượng 10.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D600(mm), cao 6,0m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 720 kg/năm với tần suất thay than hoạt tính là 3 tháng/lần.

### 1.2.2. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn in, ép nhựa trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải từ công đoạn in, ép nhựa trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế của hệ thống: 30.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D350-750-1.000 (mm), chiều dài 400m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước DxRxH = 3.500x1.950x1.500 (mm).

+ Quạt hút: 01 cái, lưu lượng 30.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D1.000(mm), cao 6,0m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.026 kg/năm với tần suất thay than hoạt tính là 2 lần/năm.

## 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý

khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn sản phẩm nhựa, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn in và ép nhựa, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (trên 02 ống thải của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải)

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty cổ phần công nghiệp chính xác MT Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2469/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy ép nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp đèn Led.
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy nén khí, máy phát điện dự phòng.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2297553; Y(m) = 602053.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2297575; Y(m) = 602097.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2297489; Y(m) = 602112.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2297642; Y(m) = 602027.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2297633; Y(m) = 602041.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2297640; Y(m) = 602119.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2297612; Y(m) = 602160.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>)

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2469/GPMT-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01	KS
2	Than hoạt tính thải	Rắn	1.806	12 01 04	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	18 02 01	KS
4	Dung dịch chứa cặn sơn	Lỏng/Rắn	24.000	08 01 01	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	125	18 01 03	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06	NH
7	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led...)	Rắn	200	16 01 13	NH
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	19 06 01	NH
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	600	17 02 03	NH
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>27.811</b>		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Số lượng	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
----	---------------	--------	----------	--------------	-------------------

1	Vỏ bao nhựa, nilon thải	Kg/năm	5.540	18 01 06	TT-R
2	Giấy, bao bì giấy (bìa catton)	Kg/năm	1.680	18 01 05	TT-R
3	Sản phẩm nhựa hỏng thải bỏ không tái sử dụng được	Kg/năm	8.400	12 08 06	TT-R
4	Các phụ liệu hỏng	Kg/năm	150	-	-
5	Giẻ lau, găng tay không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	50	18 02 02	TT
6	Bùn thải từ HTXLNT	Kg/năm	830,4	12 06 12	TT
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>16.650,4</b>		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 208,8 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy với dung tích 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 50 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí kho chứa phía sau nhà xưởng sản xuất, kết cấu khung thép bao tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa dung tích 25 lít/thùng

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 50m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường phía cuối nhà máy, có vách ngăn chống cháy, đảm bảo điều kiện lưu chứa không bị mưa nắng thâm nhập.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*

- Bố trí các thùng chứa loại 10 lít/thùng và 200 lít/thùng để thu gom chất thải.

- Thực hiện thu gom trong ngày.



2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí

**3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải**: Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2469/GPMT-UBND  
ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.